

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở MỸ

Nguyễn Anh Hùng
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Mỹ đã và đang là quốc gia hàng đầu thế giới trong việc duy trì, phát triển, hoàn thiện những sản phẩm mang tính kỹ thuật, trí tuệ và sáng tạo. Có thể nói, sự lớn mạnh, bền vững của nền kinh tế Mỹ từ giữa thập niên 1990 cho tới nay đa phần dựa vào sự phát triển của loại sản phẩm vô hình này. Pháp luật về sở hữu trí tuệ ở Mỹ vì thế trở nên cực kỳ quan trọng nhằm bảo vệ trước hết các lợi ích của giới công nghiệp và nền kinh tế. Cạnh tranh càng sôi động thì vai trò của những sản phẩm trí tuệ càng cấp thiết và dễ bị chiếm đoạt bằng nhiều phương thức khác nhau để tranh giành, thao túng thị phần. Chẳng hạn, một công ty Mỹ có thể tiêu tốn nhiều năm nghiên cứu và tổn thất nhiều triệu đôla vì một hành vi gián điệp kinh tế.

Luật pháp về sở hữu trí tuệ ở Mỹ bao gồm những quy phạm pháp luật, án lệ (case law) và học thuyết khác nhau liên quan đến sáng chế, bản quyền, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và các quyền kề cận khác. Những quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ có thể rất phong phú, đa dạng - từ các quy định mang tính hình sự, hành chính, đền bù thiệt hại cho đến các quy định mang tính luật tư, nhưng chúng đều thống nhất ở một mục đích là nhằm bảo vệ các quyền tài sản vô hình về những sản phẩm mang tính trí tuệ, sáng tạo có được trong quá trình kinh doanh. Khác với

nhiều quốc gia trên thế giới, Mỹ không có một bộ luật dân sự thống nhất và người ta chẳng mấy quan tâm đến khái niệm ngành luật hay lĩnh vực luật độc lập, cho nên không đặt vấn đề sở hữu trí tuệ có phải là một bộ phận của dân luật hay là một ngành luật riêng hay không. Dù vậy, pháp luật về sở hữu trí tuệ ở Mỹ đã đạt được một mức độ hài hoà rất cao, ảnh hưởng và mang tính toàn cầu - chẳng những về nội dung quy phạm, mà còn cả về các phương thức, thủ tục và thiết chế thi hành.

I. Luật về nhãn hiệu hàng hoá

Nếu pháp luật về sáng chế được quy định thống nhất trong toàn liên bang, thì pháp luật về nhãn hiệu hàng hóa lại được quy định bởi hai hệ thống pháp luật liên bang và pháp luật từng bang ở Mỹ. Hiến pháp Mỹ không có một quy định cụ thể nào dành cho liên bang toàn quyền ban hành luật lệ về nhãn hiệu hàng hoá. Tuy thế, dựa vào điều khoản về thương mại trong Hiến pháp, chính quyền liên bang đã ban hành Đạo luật Lanham (Lanham Act) về nhãn hiệu hàng hóa. Luật này được sửa đổi nhiều lần, lần quan trọng nhất vào năm 1988 (Trademark Law Revision Act of 1988). Bổ sung cho đạo luật này, năm 1995 chính quyền liên bang ban hành một đạo luật bảo vệ các nhãn hiệu nổi tiếng.

Hầu hết các bang đều có những đạo luật về bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa riêng. Bên cạnh đó, các bang cũng đều ban hành những đạo luật bảo vệ các nhãn hiệu hàng hóa nổi tiếng. Do vậy, bên cạnh hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hóa của liên bang, các bang đều có luật lệ và thiết chế đăng ký nhãn hiệu hàng hóa của riêng mình. Hơn nữa, nhãn hiệu hàng hóa được bảo vệ ở các bang gắn liền với án lệ từng bang liên quan đến pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh - chẳng hạn, chống lại các hiện tượng bóc lột thông qua hàng nhái. Vấn đề này giải thích tại sao nhãn hiệu hàng hóa chỉ được bảo hộ theo thông luật (common law), nếu đã đưa vào sử dụng trong thực tiễn và bị vi phạm bởi đối thủ cạnh tranh vì những hành vi gây nhầm lẫn cho khách hàng. Điều này khác so với các quy định của những nước theo hệ thống dân luật (civil law) - theo đó, nhãn hiệu được bảo hộ sau khi được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

Luật pháp Mỹ không quy định chủ doanh nghiệp có nghĩa vụ phải đăng ký nhãn hiệu hàng hóa của mình vì nhãn hiệu hàng hóa có thể được bảo vệ bởi các quy định của thông luật liên quan đến cạnh tranh không lành mạnh, hoặc thông qua thủ tục đăng ký tại một cơ quan đăng ký bản quyền các bang hay liên bang. Người nộp đơn phải cam kết nhãn hiệu của mình thoả mãn các yêu cầu luật định. Sau khi kiểm tra, cơ quan đăng ký sẽ công bố nhãn hiệu trên công báo và dành cho tất cả những ai có quyền lợi bị vi phạm bởi nhãn hiệu đang chuẩn bị được đăng ký này được quyền khiếu nại trong thời hạn 30 ngày (kể từ ngày công bố). Nếu có khiếu nại, một thủ tục xét xử sẽ được tổ chức nhằm xác định điều kiện đăng ký của nhãn hiệu. Nếu đủ điều kiện, nhãn hiệu

được đăng ký vào sổ chính (principal register). Ngoài ra, còn có sổ bổ sung (supplemental register) dành cho các nhãn hiệu chưa đủ điều kiện đăng ký - chẳng hạn, các nhãn hiệu mô tả chủng loại hàng hoá hoặc mô tả nguồn gốc hàng hoá, chúng sẽ được bổ sung vào sổ chính nếu đã được sử dụng rộng rãi trong thực tiễn.

Theo Luật Lanham, nhãn hiệu hàng hóa bao gồm từ ngữ, tên, biểu tượng, hình vẽ hoặc sự kết hợp của các yếu tố này nhằm phân biệt hàng hóa của một người cung cấp với hàng hóa của những người cung cấp khác. Đặc trưng của nhãn hiệu hàng hóa là tính phân biệt (distinctiveness) của nó với các nhãn hiệu khác. Thông qua bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, pháp luật bảo vệ uy tín của chủ nhãn hiệu và lợi ích của người tiêu dùng trước các hành vi gây nhầm lẫn. Nhãn hiệu hàng hóa có thể được áp dụng cho hàng hóa, dịch vụ và cả những nhãn hiệu xác nhận nguồn gốc, chất lượng... nếu chúng thoả mãn các yêu cầu của một nhãn hiệu. Để đảm bảo tính phân biệt, nhãn hiệu hàng hóa phải có những dấu hiệu làm cho nó biệt lập với nhãn hiệu của người khác. Tên gọi loại hàng, mô tả loại hàng, các tên đơn thuần phục vụ những chức năng (như tên gọi của dòng họ, địa danh...), các nhãn hiệu trái đạo đức xã hội, các nhãn hiệu có nguy cơ gây nhầm lẫn với những nhãn hiệu đã đăng ký, thì đều không được đăng ký. Trước đây, Luật Lanham quy định nhãn hiệu chỉ được đăng ký nếu đã được sử dụng trong thực tiễn. Quy định này có nguồn gốc từ thông luật, nhằm bảo vệ nhãn hiệu như là tài sản của người kinh doanh trước các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, rất khác biệt so với quy định của pháp luật các nước khác theo hệ thống dân luật.

Nhưng từ lần sửa đổi năm 1988, Luật Lanham chỉ quy định người muốn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa thì chỉ cần có bằng chứng đáng tin chứng minh có ý định sẽ sử dụng nhãn hiệu trong thực tiễn là đủ.

Từ sau lần sửa đổi năm 1988, thời hạn bảo hộ của nhãn hiệu hàng hóa được rút ngắn xuống 10 năm (trước đây là 20 năm) kể từ ngày đăng ký. Thời gian bảo hộ có thể được gia hạn nhiều lần không hạn chế nếu nhãn hiệu hàng hóa vẫn được sử dụng trong thực tiễn. Sau khi được đăng ký, chủ sở hữu văn bằng có độc quyền sử dụng nhãn hiệu cho hàng hóa đã đăng ký, có quyền yêu cầu toà án bảo hộ các quyền hợp pháp của mình trước các hành vi vi phạm nhãn hiệu, có quyền yêu cầu cơ quan hải quan Mỹ cấm nhập hàng hóa từ nước ngoài vi phạm nhãn hiệu hàng hóa. Sau khi được đăng ký, nhãn hiệu được công bố công khai, mọi doanh nghiệp khác được xem như phải biết đã tồn tại nhãn hiệu này và vì vậy không thể viện dẫn lý do không biết để biện minh cho các vi phạm của mình.

Chủ nhãn hiệu hàng hóa có quyền yêu cầu toà án bảo hộ các quyền lợi hợp pháp của mình trước những hành vi vi phạm của bên thứ ba, nếu người chủ đó chứng minh được có nguy cơ gây nhầm lẫn cho khách hàng. Nguy cơ nhầm lẫn có thể xuất hiện nếu: (1) có sự giống nhau của nhãn hiệu; (2) có sự giống nhau của hàng hoá hoặc dịch vụ được cung cấp; (3) có sự giống nhau của cách thức tiêu thụ; và (4) hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau được.

Nếu xác định có hành vi vi phạm nhãn hiệu, bên bị vi phạm có thể: (1) yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm; (2) yêu cầu bên vi phạm cung cấp sổ sách để xác định thiệt hại và đền bù số lợi tức đáng ra được hưởng; và (3) yêu

cầu bên vi phạm đền bù thiệt hại, trong những trường hợp cụ thể thiệt hại có thể bao gồm cả chi phí toà án, luật sư. Một khoản đền bù gấp 3 lần thiệt hại thực tế có thể được nhận trong những điều kiện đặc biệt.

II. Bí mật thương mại

"Bí mật thương mại" (trade secret) theo cách hiểu của luật pháp Mỹ bao gồm tất cả những bí mật liên quan đến sản xuất kinh doanh, được bảo mật và qua đó có một giá trị kinh tế nhất định, chẳng hạn các mẫu, công thức pha chế, thông tin khách hàng, chương trình, kỹ thuật, phương pháp và quy trình, được gọi tắt là "know-how". Theo thông luật, một thông tin chỉ được coi là bí mật thương mại và được bảo vệ nếu thoả mãn các tiêu chí sau: (1) việc bảo mật thông tin đó đã tạo cho người có thông tin ấy một giá trị kinh tế đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh; (2) thông tin đó phải mới và sáng tạo; và (3) chủ thông tin đã tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo mật thông tin đó.

Bí mật thương mại được thông luật coi như là những quyền tài sản được bảo hộ, ngoài ra các bang cũng ban hành những đạo luật bảo hộ bí mật thương mại nhằm pháp điển hoá các quy định của thông luật và đôi khi đưa vào một số quy định làm chặt chẽ thêm. Hơn nữa, nhằm theo kịp sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế và công nghệ, năm 1996 chính quyền liên bang đã ban hành Luật Chống gián điệp kinh tế, trong đó đặc biệt có những quy phạm liên quan đến việc quy định các tội gián điệp kinh tế, đánh cắp bí mật thương mại và các lệnh bảo mật trong tố tụng⁽¹⁾.

Tuy vậy, luật pháp Mỹ chỉ bảo hộ chủ thông tin trước những hành vi tìm kiếm thông tin không phù hợp

(misappropriation) của các bên thứ ba. Bị coi là không phù hợp, nếu các bên thứ ba có được thông tin bằng cách lừa đảo, ăn cắp, hối lộ nhân viên, gián điệp (chụp hình trộm, ghi âm trộm...). Cũng tương tự như thế, nếu giữa các bên có những thoả thuận về bảo mật, chẳng hạn liên quan đến chuyển giao bí quyết, đến các dự án đầu tư chung, việc vi phạm những nghĩa vụ bảo mật như vậy là một dấu hiệu của việc sử dụng thông tin không phù hợp. Việc có được thông tin bằng cách khác hợp lý hơn - chẳng hạn, tự tìm ra bí mật bằng thử nghiệm của chính mình - không bị xem là vi phạm pháp luật... Khi xác định có hành vi vi phạm, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm, đòi đền bù thiệt hại cũng như hoàn lại các khoản lợi tức mà đáng lẽ bên bị vi phạm được hưởng.

III. Luật về bản quyền

Trên cơ sở điều khoản về bảo hộ sáng chế và bản quyền trong Hiến pháp Mỹ⁽²⁾, chính quyền liên bang đã ban hành một đạo luật về bản quyền mới vào năm 1976 (Luật Bản quyền 1976 - Copyright Act of 1976), có hiệu lực từ ngày 1/1/1978. Đạo luật này đã xoá bỏ tiền lệ trước kia chỉ dành sự bảo hộ bởi luật bản quyền liên bang cho những tác phẩm đã công bố; những tác phẩm chưa công bố - nếu có - sẽ được bảo hộ bởi các quy định của thông luật. Từ ngày 1/3/1989, Mỹ chính thức tham gia Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật. Từ đó đến nay, nhiều thủ tục đăng ký và công bố tác phẩm đã được đơn giản hoá hơn so với trước. Luật Bản quyền 1976 cũng đã sửa đổi nhiều lần, đặc biệt là sau vòng đàm phán Uruguay 1994 (tức là sau khi Mỹ tham gia ký kết Hiệp định GATT năm 1994).

Tác giả của một tác phẩm có thể đăng ký bản quyền với cơ quan bản quyền (Copyright Office). Việc đăng ký này là cơ sở để tác giả có thể yêu cầu toà án can thiệp khi các quyền lợi của mình bị vi phạm. Tuy thế, việc đăng ký này không là điều kiện bắt buộc để tác giả nhận được sự bảo hộ của Nhà nước, mà ngược lại, quyền tác giả đối với tác phẩm được bảo hộ ngay khi nó được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.

Luật Bản quyền 1976 quy định các đối tượng được bảo hộ bao gồm những tác phẩm được thể hiện dưới một dạng vật chất hữu hình nhất định, có thể cảm nhận và sao chép được - chẳng hạn, các chương trình radio có thể được coi là tác phẩm, nếu chúng được ghi trên băng âm thanh. Luật còn liệt kê những ví dụ sau đây là tác phẩm: tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc, tác phẩm hội họa, tác phẩm sân khấu, tác phẩm kiến trúc, phần mềm máy tính⁽³⁾. Các bản vi mạch cũng được bảo vệ trong một thời hạn 10 năm kể từ ngày được đăng ký với các quy định tương tự như pháp luật bản quyền⁽⁴⁾. Hiện nay, phần mềm máy tính là đối tượng được quan tâm bảo vệ nhất trong số các loại hình tác phẩm vì hàng năm Mỹ bị thiệt hại ước tính tới 2,3 tỷ USD do nạn đánh cắp bản quyền này⁽⁵⁾. Phần mềm được tạo ra bởi kỹ thuật số, dễ dàng bị sao chép và phát tán, tiêu thụ bằng cách truyền tải qua mạng. Tiếp đến là những tác phẩm nghe nhìn, trò chơi điện tử, phim ảnh, nhạc phẩm và sách.

Luật Bảo quyền 1976 quy định tác giả có độc quyền quyết định về việc công bố, phổ biến, chế tác, chuyển thể, trình diễn và tiêu thụ các tác phẩm của mình. Hơn nữa, tác giả còn có những quyền nhân thân khác, như: quyền nêu tên khi công bố tác phẩm,

quyền đặt tên cho tác phẩm... Trước năm 1978, thời hạn bảo hộ là 28 năm kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Hiện nay, thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và chấm dứt 50 năm sau khi tác giả chết. Nhằm hài hoà lợi ích của tác giả và những lợi ích cộng đồng, thông luật đưa ra một nguyên tắc sử dụng hợp lý, theo đó thì những quyền của tác giả có thể bị hạn chế bởi việc sử dụng của các bên thứ ba. Việc sao chép tác phẩm bởi các thư viện, cơ quan lưu trữ... vì những mục đích nghiên cứu, giảng dạy, an ninh..., không có mục đích kinh tế, được coi như không vi phạm quyền tác giả.

Việc vi phạm bản quyền được Luật Bản quyền 1976 quy định khá rõ ràng về hình thức và chế tài xử lý: (1) bất kỳ ai vi phạm bản quyền một cách cố ý và vì lợi ích thương mại hoặc trục lợi cá nhân đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự; và (2) toà án có thể quyết định tịch thu, phá huỷ các sản phẩm vi phạm bản quyền cùng mọi phương tiện sản xuất, lưu hành chúng và áp dụng hình phạt thích hợp tương ứng với người vi phạm bản quyền. Luật còn quy định các hình phạt tiền đối với những hành vi gian dối bản quyền khác, mức phạt không quá 2.500 USD. Ngoài các chế tài hình sự, người bị hại có quyền yêu cầu bên vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đền bù thiệt hại và hoàn trả chi phí (kể cả chi phí cho luật sư trong một số trường hợp ngoại lệ). Thời hiệu khởi kiện - cả hình sự và dân sự - là 3 năm.

IV. Luật về sáng chế

Vấn đề xem xét và cấp văn bằng độc quyền về sáng chế được quy định bởi pháp luật liên bang. Hiến pháp Mỹ đã dành cho liên bang thẩm quyền ban hành luật về lĩnh vực này⁽⁶⁾.

Luật Sáng chế hiện nay được ban hành từ năm 1952, đã được sửa đổi nhiều lần (lần gần đây nhất vào năm 1994). Văn bằng độc quyền sáng chế dành cho chủ văn bằng quyền chế tạo, sử dụng hoặc chuyển nhượng những quyền liên quan đến sáng chế cũng như cấm các bên thứ ba được dùng các quyền trên trong lãnh thổ Mỹ nếu không có sự đồng ý của chủ văn bằng.

Cơ quan liên bang có thẩm quyền xem xét và cấp văn bằng sáng chế là cơ quan đăng ký sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa (Patent and Trademark Office). Đơn xin đăng ký bảo hộ văn bằng đến cơ quan này phải bao gồm ít nhất 4 nội dung sau: (1) phần mô tả sáng chế kèm theo yêu cầu bảo hộ; (2) cam kết của người làm đơn; (3) mô tả và thuyết minh sáng chế; và (4) lệ phí nộp đơn. Cơ quan này sẽ tiến hành kiểm tra các điều kiện để cấp văn bằng bảo hộ, thời gian kiểm tra có thể kéo dài trong nhiều năm. Nếu bị bác đơn, người đệ đơn có thể khiếu nại đến một dạng toà án hành chính liên quan đến cơ quan đăng ký sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa. Nếu khiếu kiện đó không thành, người khiếu kiện có thể tiếp tục khởi kiện ra toà án phúc thẩm liên bang.

Văn bằng sáng chế được cấp cho những sáng chế liên quan đến việc chế tạo ra các sản phẩm, thiết bị mới, các quy trình mới. Việc tạo ra các giống thực vật mới không có sẵn trong thiên nhiên cũng có thể được xem xét cấp các văn bằng tương tự như văn bằng sáng chế. Bằng sáng chế không được cấp cho các phát minh, các học thuyết mà thường chỉ được cấp cho những giải pháp mang tính kỹ thuật, có khả năng áp dụng trong thực tiễn kinh doanh. Một giải pháp có thể xem

xét để cấp bằng sáng chế nếu thoả mãn 3 tiêu chí: (1) tính mới; (2) tính sáng tạo; và (3) tính khả thi - có khả năng áp dụng trên thực tế.

Trước kia, theo Luật Sáng chế (cũ) ban hành năm 1952, văn bằng sáng chế được cấp cho thời hạn 17 năm và thường được tính từ ngày cấp văn bằng, còn cho giải pháp hữu ích là 14 năm. Nhưng từ sau khi Mỹ tham gia ký kết Hiệp định GATT năm 1994, Quốc hội Mỹ đã sửa đổi Luật Sáng chế và theo đó, kể từ ngày 8/6/1995, thời hạn bảo hộ của văn bằng sáng chế ở Mỹ là 20 năm, bắt đầu từ ngày nộp đơn yêu cầu.

Mọi hành vi nhằm sử dụng, chế tạo hoặc tiêu thụ những đối tượng được bảo hộ trong thời hạn bảo hộ mà không được sự cho phép của chủ văn bằng, thì đều có thể bị coi như vi phạm văn bằng. Hành vi vi phạm không cần thiết phải tuyệt đối vi phạm đối tượng được bảo hộ, mà chỉ cần vi phạm những thành tố cơ bản của đối tượng bảo hộ. Chủ văn bằng có các quyền: (1) yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm; (2) yêu cầu đền bù thiệt hại; và (3) bồi hoàn các chi phí khác phát sinh (chẳng hạn, chi phí luật sư tranh tụng). Thiệt hại có thể định lượng là khoản tiền lẽ ra chủ văn bằng có thể thu được như là lệ phí chi licence sử dụng sáng chế, cộng thêm các khoản lãi hợp lý. Tuy nhiên, toà án có thể quyết định một mức đền bù cao gấp 3 lần số thiệt hại ước lượng kể trên nếu bên vi phạm đã cố ý vi phạm gây thiệt hại cho chủ văn bằng.

Quyền của chủ văn bằng sáng chế có thể được chuyển nhượng toàn bộ cho một người khác (assignment) hoặc được chuyển một số quyền sử dụng đối tượng bảo hộ (licence). Việc chuyển nhượng toàn bộ quyền của chủ văn bằng phải được thông qua hợp đồng bằng văn bản và phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa. Nội dung các hợp đồng licence do các bên tự do thoả thuận, nhưng các điều khoản về hạn chế cạnh tranh cần phải phù hợp với những quy định chung về pháp luật cạnh tranh và chống độc quyền của Mỹ. Trên nguyên tắc, việc hạn chế giá bán sản phẩm được bảo hộ của người nhận licence, việc cấm sản xuất hàng hóa cạnh tranh và yêu cầu trả lệ phí vượt ngoài phạm vi thời hạn bảo hộ là vi phạm pháp luật cạnh tranh và vi thể vô hiệu ■

Chú thích:

- (1), (5) Theo tài liệu Hội thảo về *Thực thi quyền Sở hữu trí tuệ* do U.S. Department of Justice, Federal Bureau of Investigation (FBI) phối hợp với Cục Sở hữu công nghiệp Việt Nam tổ chức tại Hà Nội trong các ngày 2-6/10/2000.
- (2) Theo Mục 8 Khoản 8 Điều 1 *Hiến pháp Mỹ*, chính quyền liên bang có quyền ban hành pháp luật bảo hộ sáng chế và bản quyền những tác phẩm sáng tạo.
- (3) Theo *Luật Bản quyền sửa đổi năm 1980*, đối tượng "phần mềm máy tính" được bổ sung, quy định là tác phẩm được bảo hộ bản quyền tác giả.
- (4) Theo *Semi - Conductor Chip Protection Act of 1984*.
- (6) Theo Khoản 8 Điều 1 *Hiến pháp Mỹ*.